



PHỤ LỤC 02
KINH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(Kèm theo Báo cáo số: 589 /BC-UBND ngày 28/9/2026 của UBND xã Thiên Tín)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình MTQG	Dự toán phân bổ giai đoạn 2021 - 2025			Kết quả giải ngân đến 30/12/2025			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn ĐTC	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn ĐTC	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn ĐTC	Vốn sự nghiệp
I	Xây dựng nông thôn mới	20.471	17.319	3.152	20.243	17.302	2.941	98,89	99,90	93,31
1	Vốn ngân sách trung ương	8.749	8.589	160	8.747	8.587	160	99,97	99,97	100,00
2	Vốn ngân sách địa phương	11.722	8.730	2.992	11.496	8.715	2.781	98,08	99,83	92,95

PHỤ LỤC 3: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Báo cáo số: 589/BC-UBND ngày 28/9/2026 của UBND xã Thiện Tín)

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán phân bổ năm 2025 (Đơn vị tính: đồng)				Kết quả giải ngân năm 2025 (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
	Mã chương	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
I	CTMTQG XÂY DỰNG NTM	9.519.725.637	2.409.600.000	6.889.564.637	220.561.000	9.291.858.859	2.407.335.000	6.573.502.859	206.021.000	97,61	99,91	95,41	93,41
1	Vốn đầu tư công NSNN	8.025.688.637	2.409.600.000	5.395.527.637	220.561.000	8.008.778.139	2.407.335.000	5.395.422.139	206.021.000	99,79	99,91	100,00	93,41
	Bà Trang- Cây Son- Cánh Bướm	7.500.000	7.500.000			6.059.000	6.059.000			80,79	80,79		
	Bắc Suối Chí - Trần Hiếu	79.900.000	79.900.000			79.900.000	79.900.000			100,00	100,00		
	BTXM GTNT tuyến nhà ông Trần Ngọc Xo - sân bóng	480.000.000	480.000.000			480.000.000	480.000.000			100,00	100,00		
	Sửa chữa Chợ Vạn Thới	19.300.000	19.300.000			19.300.000	19.300.000			100,00	100,00		
	Kênh Cây Ngũ Ngày - Bầu Sen	602.910.000	548.100.000		54.810.000	598.454.000	548.100.000		50.354.000	99,26	100,00		91,87
	Nâng cấp kênh mương BTXM từ Nà Chuối - rộc Bà Hùng	360.000.000	360.000.000			359.225.000	359.225.000			99,78	99,78		
	KCH kênh mương Ruộng Nà - thôn Phú Thọ	175.000.000	175.000.000			174.970.000	174.970.000			99,98	99,98		
	BTXM tuyến đường Ngã ba nhà Ông Trí - khu nghĩa địa vườn đào Tân Phú	280.000.000	280.000.000			280.000.000	280.000.000			100,00	100,00		
	KCH kênh mương Đồng Cau - Cửa Ông (Ba dây - Trung Ếch)	360.000.000	360.000.000			359.981.000	359.981.000			99,99	99,99		
	Hệ thống nước sinh hoạt cho KDC Gò chè Phú hương (giai đoạn 2)	99.800.000	99.800.000			99.800.000	99.800.000			100,00	100,00		
	BTXM GTNT tuyến Cổng chào văn hóa thôn Đồng Giữa - thôn Nhon Lộc 2	436.000.000		436.000.000		436.000.000		436.000.000		100,00		100,00	
	BTXM GTNT tuyến ông Danh - TL 624C	231.751.000		216.000.000	15.751.000	231.751.000		216.000.000	15.751.000	100,00		100,00	100,00
	Kênh Trạm bơm số 1 Đồng Tín - TL 624C	645.000.000		645.000.000		645.000.000		645.000.000		100,00		100,00	
	Nâng cấp, sửa chữa sân vận động xã	203.000.000		203.000.000		203.000.000		203.000.000		100,00		100,00	
	Kênh từ nhà Bà Ngân - Đồng Đồi	660.000.000		600.000.000	60.000.000	655.629.000		600.000.000	55.629.000	99,34		100,00	92,72
	ĐT 624B - Ngã tư Suối Cát	990.000.000		900.000.000	90.000.000	984.287.000		900.000.000	84.287.000	99,42		100,00	93,65

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán phân bổ năm 2025 (Đơn vị tính: đồng)				Kết quả giải ngân năm 2025 (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
	Mã chương	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
	Nâng cấp bê tông tuyến đường ngã tư nhà văn hoá thôn Long Bình - giáp đường Tân Hoà - Trũng Kè (ĐH52B)	650.000.000		650.000.000		649.981.482		649.981.482		100,00		100,00	
	Nâng cấp bê tông tuyến đường giáp ngã ba Cây Gáo - giáp ngã tư đường Tân Hoà - Trũng Kè (ĐH52B)	350.000.000		350.000.000		350.000.000		350.000.000		100,00		100,00	
	BTXM tuyến đường nhà Ông Tùng - Nguyễn Đoàn	200.000.000		200.000.000		199.928.000		199.928.000		99,96		99,96	
	BTXM tuyến đường Bùi Tá Chí - Nghĩa địa (nối tiếp)	300.000.000		300.000.000		299.985.020		299.985.020		100,00		100,00	
	Đường GTNT theo cơ chế tinh hỗ trợ xi măng xã Thiện Tín năm 2025	895.527.637		895.527.637		895.527.637		895.527.637		100,00			
2	Kinh phí thường xuyên	1.494.037.000	-	1.494.037.000	-	1.283.080.720	-	1.178.080.720	-	85,88		78,85	
	Nội dung thành phần 02, Nội dung 9	650.000.000	-	650.000.000	-	641.849.000	-	641.849.000	-	98,75		98,75	
	Nội dung thành phần số 3, Nội dung 8	144.037.000	-	144.037.000	-	-	-	-	-	0,00		0,00	
	Nội dung thành phần số 06	155.000.000	-	155.000.000	-	105.000.000	-	-	-	67,74		0,00	
	<i>Nội dung 1</i>	105.000.000		105.000.000		105.000.000				100,00		0,00	
	Nội dung 2	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	0,00		0,00	
	Nội dung thành phần số 07	400.000.000		400.000.000		400.000.000		400.000.000		100,00		100,00	
	Nội dung 5	400.000.000		400.000.000		400.000.000		400.000.000		100,00		100,00	
	Nội dung thành phần số 8,	100.000.000	-	100.000.000	-	98.971.720	-	98.971.720	-	98,97		98,97	
	Nội dung 2:	100.000.000	-	100.000.000	-	98.971.720	-	98.971.720	-	98,97		98,97	
	Nội dung thành phần số 11	45.000.000	-	45.000.000	-	37.260.000	-	37.260.000	-	82,80		82,80	
	<i>Nội dung 1</i>	45.000.000	-	45.000.000	-	37.260.000	-	37.260.000	-	82,80		82,80	

PHỤ LỤC SỐ 4

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN NGÀY 31/12/2026 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 257/2025/QH15 NGÀY 11/12/2025 CỦA QUỐC HỘI

(Kèm theo Báo cáo số: 589 /BC-UBND ngày 28/9/2026 của UBND xã Thiện Tín)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán chưa giải ngân được kéo dài		Dự toán đã làm thủ tục kéo dài		Lũy kế giải ngân đến 31/9/2026		Tỷ lệ (%)		Ước giải ngân đến ngày 31/12/2026		Tỷ lệ (%)	
		ĐTPT	KPTX	ĐTPT	KPTX	ĐTPT	KPTX	ĐTPT	KPTX	ĐTPT	KPTX	ĐTPT	KPTX
I	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		194,04	-	194,04	-	27,30	-	14,07	-	194,04		100,00
	Vốn ngân sách trung ương												
	Vốn ngân sách địa phương		194,04	-	194,04	-	27,30	-	14,07	-	194,04		100,00
I	Nội dung thành phần số 3		144,04	-	144,04	-	27,30	-	18,95	-	144,04		100,00
	Vốn ngân sách trung ương												
	Vốn ngân sách địa phương		144,04	-	144,04	-	27,30	-	18,95	-	144,04		100,00
1,1	Nội dung 8		144,04		144,04		27,30		18,95		144,04		100,00
2	Nội dung thành phần số 06		50,00	-	50,00	-	-	-	-	-	50,00		100,00
	Vốn ngân sách trung ương												
	Vốn ngân sách địa phương		50,00	-	50,00	-	-	-	-	-	50,00		100,00
2,1	Nội dung 02		50,00		50,00				-		50,00		100,00
I	CTMTQG giảm nghèo bền vững		179,20	-	179,20	-	179,20	-	100,00	-	179,20		100,00
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		132,95		132,95		132,95		100,00		132,95		100,00

1.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		67,86		67,86		67,86		100,00		67,86		100,00
1.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		65,09		65,09		65,09		100,00		65,09		100,00
2	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		46,25		46,25		46,25		100,00		46,25		100,00
2.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		46,25		46,25		46,25		100,00		46,25		100,00